

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP
KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ
VÀ CÔNG TY CON**

11/01/2015
CỘNG HÒA
VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CÀN THƠ VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		714,308,147,114	851,027,460,680
I. Tiền	110		66,212,451,331	9,133,144,752
1. Tiền	111	V.1	66,212,451,331	9,133,144,752
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	382,384,377,590	560,343,610,243
1. Phải thu khách hàng	131		358,147,169,972	465,386,655,100
2. Trả trước cho người bán	132		95,125,130	8,921,174,344
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		50,605,025,617	112,498,723,928
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(26,462,943,129)	(26,462,943,129)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	251,564,105,131	258,530,870,208
1. Hàng tồn kho	141		251,564,105,131	258,530,870,208
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	14,147,213,062	23,019,835,477
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,240,182,442	3,399,256,541
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,367,285,012	18,983,573,715
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,539,745,608	637,005,221

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		137,187,020,419	149,395,368,906
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.5	130,347,881,168	142,614,163,227
1. TSCĐ hữu hình	221		106,350,718,090	117,702,064,883
- Nguyên giá	222		255,270,267,123	253,221,336,305
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(148,919,549,033)	(135,519,271,422)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		21,679,651,778	22,081,098,344
- Nguyên giá	228		26,921,379,415	26,921,379,415
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,241,727,637)	(4,840,281,071)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	2,317,511,300	2,831,000,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.7	6,839,139,251	6,781,205,679
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6,839,139,251	6,781,205,679
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		851,495,167,533	1,000,422,829,586

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		621,993,452,753	780,799,113,093
I. Nợ ngắn hạn	310	V.8	614,293,452,753	766,034,215,100
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		376,910,610,175	329,524,801,325
2. Phải trả cho người bán	312		164,693,012,955	376,381,239,644
3. Người mua trả tiền trước	313		1,730,807,325	335,921,111
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		213,288,993	1,356,039,366
5. Phải trả người lao động	315		11,029,651,971	13,017,154,999
6. Chi phí phải trả	316		2,967,504,720	1,000,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		62,375,499,143	49,335,333,184
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(5,626,922,529)	(4,916,274,529)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V.9	7,700,000,000	14,764,897,993
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		7,700,000,000	7,750,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	7,014,897,993
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

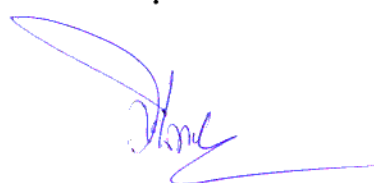
Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		201,427,126,935	199,728,923,524
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.10	201,427,126,935	199,728,923,524
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120,739,740,000	114,993,200,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52,189,552,000	57,936,092,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,527,818,315	12,527,818,315
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5,583,245,849	5,583,245,849
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		10,386,770,771	8,688,567,360
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		26,544,587,845	19,894,792,969
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		849,965,167,533	1,000,422,829,586

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			222,090,884	222,090,884
5. Ngoại tệ các loại			-	-
+ USD			337,797.71	214,370.84
+ EUR			7,948.61	12,833.89
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Cần Thơ, ngày 29 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



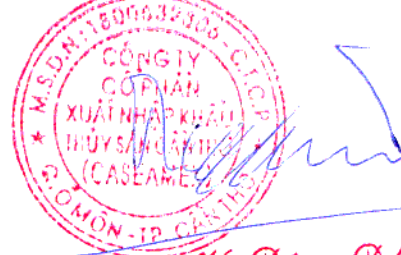
Nguyễn Thị Tuyết Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Khắc Chung

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Đông Đức

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	09 tháng năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1,563,271,663,101	1,738,175,841,248
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6,059,210,111	9,714,305,972
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		1,557,212,452,990	1,728,461,535,276
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	1,454,036,573,623	1,590,663,961,687
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		103,175,879,367	137,797,573,589
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	6,103,931,558	5,493,988,482
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	15,144,077,067	20,470,931,004
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,873,041,708	17,835,525,731
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5.	64,232,427,352	86,037,364,806
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.	14,218,680,490	20,901,330,994
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		15,684,626,016	15,881,935,267
11. Thu nhập khác	31	VI.7.	71,428,572	652,369,551
12. Chi phí khác	32	VI.8.	128,396,301	296,310,869
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(56,967,729)	356,058,682
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15,627,658,287	16,237,993,949
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	1,172,074,371	1,618,039,153
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14,455,583,916	14,619,954,796
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		6,627,746,537	5,195,756,839
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		7,827,837,378	9,424,197,957
20. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70		670	931

Cần Thơ, ngày 29 tháng 10 năm 2014

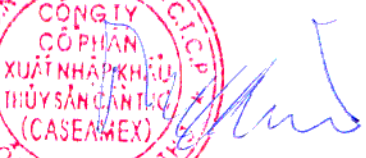
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


 Nguyễn Thị Tuyết Hồng


 Nguyễn Khắc Chung


 Võ Đông Đức


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,634,523,996,220	2,109,044,141,922
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(1,003,176,998,985)	(1,501,177,141,693)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(63,990,084,409)	(75,448,978,862)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(16,232,594,432)	(24,915,764,797)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,798,946,871)	(415,085,649)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		123,042,049,012	73,616,626,126
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(89,753,730,004)	(96,362,898,298)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		582,613,690,531	484,340,898,749
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1,057,511,300)	(2,678,462,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TS khác	22			320,000,000
3.	23			
Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác			-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23,021,373	38,273,729
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,034,489,927)	(2,320,188,544)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		731,090,273,630	926,568,267,550
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,255,590,167,655)	(1,420,326,814,707)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(524,499,894,025)	(493,758,547,157)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	09 tháng năm 2014	Năm 2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50=20+30+40$)	50		57,079,306,579	(11,737,836,952)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,133,144,752	20,858,658,575
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			12,323,129
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70=50+60+61$)	70		66,212,451,331	9,133,144,752

Cần Thơ, ngày 29 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Tuyết Hồng

Nguyễn Khắc Chung

Võ Đông Đức



I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công Ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800632306, ngày 23 tháng 06 năm 2006 (đăng ký thay đổi lần thứ 07, ngày 11/01/2014) do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp.

Tên tiếng anh: CAN THO IMPORT EXPORT SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: CASEAMEX

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 114,993,200,000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: Lô 2-12, Khu công nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, TP. Cần thơ.

2. Hình thức sở hữu vốn

Cổ phần

3. Hoạt động chính của Công ty

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chế biến và bảo quản rau quả. Nuôi trồng thủy sản nội địa. Nuôi trồng thủy sản biển. Sản xuất giống thủy sản. Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi lợn, chăn nuôi trâu, bò. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

Mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản, bột cá, dầu cá, mỡ cá và các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu, động vật sống khác.

Mua bán thủy sản tươi, đông lạnh, qua chế biến và các mặt hàng thực phẩm khác.

Mua bán phế liệu, phế phẩm ngành thủy sản.

Hoạt động tư vấn kỹ thuật về nuôi trồng thủy sản. Hoạt động môi giới thương mại.

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hàng hóa bằng ô tô tải thông thường, xe chuyên dụng, xe container. Cho thuê xe có động cơ.

Cho thuê kho lạnh, bảo quản nông, thủy hải sản, thực phẩm.

Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà, văn phòng, mặt bằng, bến bãi, nhà xưởng, nhà kho.

Sản xuất bột cá, dầu cá, mỡ cá từ phế liệu, phế phẩm ngành thủy sản.

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản, bột cá, dầu cá, mỡ cá.

Kinh doanh vật tư, thiết bị, công cụ phục vụ ngành chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

4. Công ty con

Tổng số các Công ty con: 01 đơn vị

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 đơn vị

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: Lô số 4, Khu công nghiệp Trà Nóc 1, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành Phố Cần Thơ.

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Vốn điều lệ của công ty là 30.000.000.000 VNĐ, trong đó vốn góp trực tiếp của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ là 15.300.000.000 VNĐ, chiếm 51% vốn điều lệ.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính và Chuẩn mực số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là: Kế toán trên máy vi tính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	30/09/2014	01/01/2014
Tiền mặt	717,429,564	1,440,932,265
Tiền gửi ngân hàng	65,495,021,767	7,692,212,487
Tổng cộng	66,212,451,331	9,133,144,752
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/2014	01/01/2014
2.1 Phải thu khách hàng	358,147,169,972	465,386,655,100
<i>Phải thu khách hàng trong nước</i>	84,542,696,906	24,772,030,537
<i>Phải thu khách hàng nước ngoài</i>	273,604,473,066	440,614,624,563
2.2 Trả trước người bán	95,125,130	8,921,174,344
<i>Trả trước nhà cung cấp trong nước</i>	95,125,130	7,928,402,064
<i>Trả trước nhà cung cấp nước ngoài</i>		992,772,280
2.3 Phải thu khác	50,605,025,617	112,498,723,928
<i>Các khoản đầu tư mua cá nguyên liệu</i>	41,411,900,962	102,798,910,548
<i>CT NSS XNK Cần Thơ</i>	580,304,000	813,116,000
(*) <i>Lê Đức Thành</i>	7,000,000,000	7,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ VÀ CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Cổ tức tạm ứng	1,222,855,447	1,465,763,485
Các khoản khác	389,965,208	420,933,895
Tổng Cộng	408,847,320,719	586,806,553,372
(*) Theo Biên bản xác nhận và cam kết về công nợ và thanh toán, Ông Lê Đức Thành cam kết sẽ thanh toán nợ cho Công ty trước tháng 06 năm 2014. Do đó Công ty không tính và trích lập dự phòng đối với khoản nợ này.		
2.4 Dự phòng phải thu NH khó đòi (-)	#	
Số dư đầu năm	(26,462,943,129)	(22,967,438,349)
Số dự phòng trong năm		(3,495,504,780)
Hoàn nhập	-	
Số dư cuối năm	(26,462,943,129)	(26,462,943,129)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	382,384,377,590	560,343,610,243
3. Hàng tồn kho	30/09/2014	01/01/2014
Nguyên vật liệu	8,813,925,152	9,449,558,779
Chi phí sản xuất dở dang	125,232,424,801	120,209,491,904
Thành phẩm tồn kho	105,047,333,585	103,295,591,581
Hàng hóa	12,470,421,593	25,576,227,944
Tổng Cộng	251,564,105,131	258,530,870,208
4. Tài sản ngắn hạn khác		
4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	30/09/2014	01/01/2014
Chi phí công cụ dụng cụ, lắp đặt bảo trì, thuê đất	2,194,131,901	3,122,627,999
Chi phí chờ kết chuyển khác	46,050,541	276,628,542
Cộng	2,240,182,442	3,399,256,541
4.2 Thuế GTGT được khấu trừ	30/09/2014	01/01/2014
Thuế GTGT được khấu trừ của HHĐV	9,367,285,012	18,983,573,715
Cộng	9,367,285,012	18,983,573,715
4.3 Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
Tạm ứng	2,039,745,608	137,005,221
Ký quỹ ngắn hạn	500,000,000	500,000,000
Cộng	2,539,745,608	637,005,221
5. Tài sản cố định (Xem thuyết minh trang số 32 & 33)		
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2014	01/01/2014
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:		
Mua sắm TSCĐ	1,600,000,000	2,104,000,000
Các công trình khác	717,511,300	727,000,000
Tổng cộng	2,317,511,300	2,831,000,000
7. Tài sản dài hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn	6,839,139,251	6,781,205,679

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Tiền thuê đất xây kho lạnh	455,290,826	722,324,561
Tiền thuê đất trại cá	952,439,180	3,200,000,000
Tiền đào ao nuôi cá	440,292,125	1,100,730,314
Chi phí công cụ dụng cụ	4,623,929,532	1,164,055,520
Giá trị còn lại của TSCĐ điều chỉnh theo Thông tư 45	367,187,588	594,095,284
Cộng	6,839,139,251	6,781,205,679

8. Nợ ngắn hạn

8.1 Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2014	01/01/2014
(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng	376,910,610,175	329,524,801,325
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	376,910,610,175	329,524,801,325
(*) Chi tiết các khoản nợ vay Ngân hàng	Số dư nợ vay cuối năm	Số dư nợ vay đầu năm
(a) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Tây Đô	175,827,391,236	178,470,600,000
(b) Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Cần Thơ	30,585,219,771	26,525,961,600
(c) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Cần Thơ	14,100,000,000	19,900,000,000
(d) Ngân hàng Phát triển Khu vực Cần Thơ	29,314,000,000	33,572,000,000
(e) Ngân hàng TMCP Công Thương VN (CN Cần Thơ)	19,452,686,220	-
(f) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	80,925,612,948	42,736,398,725
(g) Ngân hàng TMCP Đại Dương	26,705,700,000	28,319,841,000
Cộng	376,910,610,175	329,524,801,325
8.2 Phải trả người bán	30/09/2014	01/01/2014
Phải trả khách hàng trong nước	156,020,492,270	335,475,700,051
Phải trả khách hàng nước ngoài	8,672,520,685	40,905,539,593
Cộng	164,693,012,955	376,381,239,644
8.3 Người mua trả tiền trước	30/09/2014	01/01/2014
Người mua trả trước - trong nước	274,530,422	287,033,447
Người mua trả trước - nước ngoài	1,456,276,903	48,887,664
Cộng	1,730,807,325	335,921,111
8.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2014	01/01/2014
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,348,467,687
Thuế thu nhập cá nhân	213,288,993	5,538,879
Thuế tài nguyên		2,032,800
Cộng	213,288,993	1,356,039,366
8.5 Phải trả người lao động	30/09/2014	01/01/2014
Tiền lương người lao động	11,029,651,971	13,017,154,999
Cộng	11,029,651,971	13,017,154,999

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

8.6 Chi phí phải trả	30/09/2014	01/01/2014
Chi phí tiền thuê đất	500,000,000	1,000,000,000
Chi phí phải trả khác	2,467,504,720	
Cộng	2,967,504,720	1,000,000,000
8.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	527,435,762	376,708,000
Bảo hiểm xã hội	2,609,965,477	2,803,750,698
Bảo hiểm y tế	920,577,723	854,306,243
Bảo hiểm thất nghiệp	319,075,741	448,881,845
Cổ tức phải trả	-	-
Nguyễn Thị Thanh Vân	21,924,000,000	27,604,000,000
Võ Thị Kiều Loan	27,598,000,000	6,600,000,000
Nguyễn Thị Thu Cúc	3,000,000,000	5,000,000,000
Các khoản trả khác	5,476,444,440	5,647,686,398
Cộng	62,375,499,143	49,335,333,184
8.8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30/09/2014	01/01/2014
Quỹ khen thưởng	(5,626,922,529)	(4,916,274,529)
Cộng	(5,626,922,529)	(4,916,274,529)

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ khen thưởng: Thưởng cho cán bộ công nhân viên trong công ty.

9. Nợ dài hạn

9.1 Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
Ký quỹ phế phẩm, phế liệu	7,700,000,000	7,750,000,000
Cộng	7,700,000,000	7,750,000,000
9.2 Vay và nợ dài hạn	30/09/2014	01/01/2014
Vay dài hạn	-	7,014,897,993
(a) Vay dài hạn ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hậu Giang	-	5,716,877,622
(b) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Hàng Hải		1,298,020,371
Cộng	-	7,014,897,993

10. Vốn chủ sở hữu

a). Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	30/09/2014	01/01/2014
Vốn góp của nhà nước	17%	20,972,920,000	19,974,210,000
Ông Võ Đông Đức	23%	27,666,650,000	26,195,520,000
Vốn góp của các cổ đông khác	60%	72,100,170,000	68,823,470,000
Tổng cộng	100%	120,739,740,000	114,993,200,000

b). Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu (Xem Thuyết minh trang số 34)

c). Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN	30/09/2014	01/01/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114,993,200,000	99,997,060,000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Vốn góp tăng trong năm	5,746,540,000	14,996,140,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	120,739,740,000	114,993,200,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d). Cổ phiếu	30/09/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,073,974	11,499,320
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	12,073,974	11,499,320
Cổ phiếu phổ thông	12,073,974	11,499,320
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,073,974	11,499,320
Cổ phiếu phổ thông	12,073,974	11,499,320
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		
e). Các quỹ của DN	30/09/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	12,527,818,315	12,527,818,315
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5,583,245,849	5,583,245,849
Cộng	18,111,064,164	18,111,064,164

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/09/2014	01/01/2014
Tổng Doanh Thu	1,563,271,663,101	1,738,175,841,248
+ Doanh thu bán hàng hóa thành phẩm	1,563,271,663,101	1,738,175,841,248
Các khoản giảm trừ doanh thu	6,059,210,111	9,714,305,972
+ Hàng bán bị trả lại	6,059,210,111	9,714,305,972
Doanh thu thuần	1,557,212,452,990	1,728,461,535,276
2. Giá vốn hàng bán	30/09/2014	01/01/2014
Giá vốn bán hàng hóa thành phẩm	1,454,036,573,623	1,590,663,961,687
Tổng Cộng	1,454,036,573,623	1,590,663,961,687
3. Doanh thu hoạt động tài chính	30/09/2014	01/01/2014
Lãi tiền gửi ngân hàng	23,021,373	952,528,513
Lãi bán hàng trả chậm	304,955,671	142,928,151
Lãi do chênh lệch tỷ giá	5,775,954,514	2,786,594,708
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại)		1,611,937,110

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CÀN THƠ VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Tổng Cộng	6,103,931,558	5,493,988,482
4. Chi phí tài chính	30/09/2014	01/01/2014
Chi phí lãi tiền vay	12,873,041,708	17,835,525,731
Lỗ mua hàng trả chậm	2,201,824,029	873,135,158
Lỗ chênh lệch tỷ giá	69,211,330	357,581,956
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại)		1,404,688,159
Tổng Cộng	15,144,077,067	20,470,931,004
5. Chi phí bán hàng	30/09/2014	01/01/2014
Chi phí nhân viên	7,570,479,750	10,093,973,000
Chi phí vật liệu, bao bì	15,056,336,018	17,121,121,802
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10,450,000	12,550,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,437,291,463	27,702,114,952
Chi phí bằng tiền khác	31,157,870,121	31,107,605,052
Tổng Cộng	64,232,427,352	86,037,364,806
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30/09/2014	01/01/2014
Chi phí nhân viên quản lý	7,701,922,816	8,517,225,579
Chi phí đồ dùng văn phòng	160,886,443	65,085,348
Chi phí khấu hao TSCĐ	375,465,997	450,559,196
Thuế, phí và lệ phí	43,402,280	27,611,400
Chi phí dự phòng	-	2,885,525,960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	526,199,000	2,259,233,252
Chi phí khác bằng tiền	5,410,803,954	6,696,090,259
Tổng Cộng	14,218,680,490	20,901,330,994
7. Thu nhập khác	30/09/2014	01/01/2014
Thu từ thanh lý TSCĐ	71,428,572	320,000,000
Thu khác		332,369,551
Tổng Cộng	71,428,572	652,369,551
8. Chi phí khác	30/09/2014	01/01/2014
Chi phí tiền phạt vi phạm, bồi thường HD		-
Chi từ thanh lý TSCĐ	128,396,301	241,218,767
Chi khác		55,092,102
Tổng Cộng	128,396,301	296,310,869
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30/09/2014	01/01/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	1,172,074,372	1,618,039,153
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	<i>15,627,658,287</i>	<i>16,237,993,949</i>
- Các khoản điều chỉnh tăng		106,266,663
- Các khoản điều chỉnh giảm		(3,060,000,000)
<i>Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế</i>	<i>15,627,658,287</i>	<i>13,284,260,612</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	15,627,658,287	15,929,935,267
Thu nhập từ hoạt động khác		414,325,345
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế suất hoạt động bán hàng hóa	15%	15%
Thuế suất hoạt động khác	22%	25%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2,344,148,743	2,493,071,626
Thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính	2,344,148,743	2,389,490,290
Thuế TNDN hoạt động khác	-	103,581,336
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm	1,172,074,372	1,194,745,145
Thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính	1,172,074,372	1,194,745,145
Thuế TNDN hoạt động khác	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.		319,712,672
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,172,074,372	1,618,039,153
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	09 tháng năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông công ty mẹ	7,827,837,378	9,424,197,957
Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7,827,837,378	9,424,197,957
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11,690,871	10,124,674
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	670	931

Cần Thơ, ngày 29 tháng 10 năm 2014

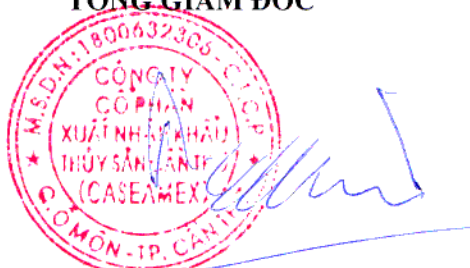
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


 Nguyễn Thị Tuyết Hồng


 Nguyễn Khắc Chung


 Võ Đông Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CÁN THỜ VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
5.1 Tài sản cố định hữu hình						
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	92,599,684,569	129,320,198,029	26,519,547,140	364,878,225	4,417,028,342	253,221,336,305
- Mua trong năm		2,376,108,818			-	2,376,108,818
- Tăng do phân loại		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		327,178,000		-	-	327,178,000
Số dư cuối năm	92,599,684,569	131,369,128,847	26,519,547,140	364,878,225	4,417,028,342	255,270,267,123
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	42,755,648,342	74,011,799,876	15,617,018,428	231,763,215	2,903,041,561	135,519,271,422
- Khấu hao trong năm	4,468,266,396	6,911,070,347	1,491,566,824	98,296,302	808,847,742	13,778,047,611
- Tăng do phân loại						-
- Thanh lý, nhượng bán		377,770,000				377,770,000
Số dư cuối năm	47,223,914,738	80,545,100,223	17,108,585,252	330,059,517	3,711,889,303	148,919,549,033
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	49,844,036,227	55,308,398,153	10,902,528,712	133,115,010	1,513,986,781	117,702,064,883
Số dư cuối năm	45,375,769,831	50,824,028,624	9,410,961,888	34,818,708	705,139,039	106,350,718,090

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CÀN THƠ VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Tài sản cố định 5.2 vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	26,848,170,860	-	73,208,555	-	-	26,921,379,415
Số dư cuối năm	26,848,170,860	-	73,208,555	-	-	26,921,379,415
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4,777,920,003	-	62,361,068	-	-	4,840,281,071
- <i>Khấu hao trong năm</i>	397,964,817	-	3,481,749	-	-	401,446,566
Số dư cuối năm	5,175,884,820	-	65,842,817	-	-	5,241,727,637
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	22,070,250,857	-	10,847,487	-	-	22,081,098,344
Số dư cuối năm	21,672,286,040	-	7,365,738	-	-	21,679,651,778

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không phát sinh.